

Số: 58 /QĐ-THLHP

Uông Bí, ngày 18 tháng 04 năm 2025

QUYẾT ĐỊNH

Về việc công khai hỗ trợ chi phí học tập cho học sinh và phụ cấp ưu đãi cho giáo viên dạy lớp có học sinh khuyết tật kỳ 2 năm học 2024-2025 của Trường TH Lê Hồng Phong

Thực hiện Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15/6/2017 của Bộ tài chính hướng dẫn về việc công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ; Căn cứ Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28 tháng 9 năm 2018 của Bộ Tài chính về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 61/2017/TT-BTC;

Căn cứ Nghị quyết số 309/NQ-HĐND tỉnh Quảng Ninh ngày 09/12/2020 về chính sách hỗ trợ một số đối tượng trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt khó khăn trên địa bàn tỉnh Quảng Ninh, giai đoạn 2021-2025;

Căn cứ Nghị quyết số 21/NQ-HĐND tỉnh Quảng Ninh ngày 16/7/2021 về quy định chính sách trợ giúp xã hội đối với đối tượng bảo trợ xã hội và các đối tượng khó khăn khác trên địa bàn tỉnh Quảng Ninh;

Căn cứ Nghị định chính phủ số: 81/2021/NĐ-CP ngày 27/8/2021 Quy định về cơ chế thu, quản lý học phí đối với cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân và chính sách miễn, giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập; giá dịch vụ trong lĩnh vực giáo dục đào tạo;

Căn cứ Quyết định số 2494/QĐ-UBND ngày 16/4/2025 của UBND Thành Phố Uông Bí về việc phê duyệt danh sách các đối tượng đang theo học tại các cơ sở giáo dục được hưởng chế độ chính sách hỗ trợ Chi phí học tập theo Nghị định số 81/2021/NĐ-CP ngày 27/8/2021 của Chính phủ;

Xét đề nghị của bộ phận tài chính.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố công khai hỗ trợ chi phí học tập cho học sinh và phụ cấp ưu đãi cho giáo viên dạy lớp có học sinh khuyết tật kỳ 2 năm học 2024-2025;

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 3. Ban giám hiệu, CB, GV, NV nhà trường và các tổ chức có liên quan căn cứ thực hiện Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như điều 3
- Lưu :VT

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ



Hoàng Thị Huệ

BIÊN BẢN

**Về việc công khai hỗ trợ chi phí học tập cho học sinh và phụ cấp ưu đãi cho
giáo viên dạy lớp có học sinh khuyết tật kỳ 2 năm học 2024-2025
của Trường Tiểu học Lê Hồng Phong**

Thực hiện Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15/6/2017 của Bộ tài chính hướng dẫn về việc công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ; Căn cứ Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28 tháng 9 năm 2018 của Bộ Tài chính về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 61/2017/TT-BTC;

Căn cứ Nghị quyết số 309/NQ-HĐND tỉnh Quảng Ninh ngày 09/12/2020 về chính sách hỗ trợ một số đối tượng trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt khó khăn trên địa bàn tỉnh Quảng Ninh, giai đoạn 2021-2025;

Căn cứ Nghị quyết số 21/NQ-HĐND tỉnh Quảng Ninh ngày 16/7/2021 về quy định chính sách trợ giúp xã hội đối với đối tượng bảo trợ xã hội và các đối tượng khó khăn khác trên địa bàn tỉnh Quảng Ninh;

Căn cứ Nghị định chính phủ số: 81/2021/NĐ-CP ngày 27/8/2021 Quy định về cơ chế thu, quản lý học phí đối với cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân và chính sách miễn, giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập; giá dịch vụ trong lĩnh vực giáo dục đào tạo;

Căn cứ Quyết định số 2494/QĐ-UBND ngày 16/4/2025 của UBND Thành Phố Uông Bí về việc phê duyệt danh sách các đối tượng đang theo học tại các cơ sở giáo dục được hưởng chế độ chính sách hỗ trợ Chi phí học tập theo Nghị định số 81/2021/NĐ-CP ngày 27/8/2021 của Chính phủ;

Hôm nay, vào hồi 14h00phút ngày 18/04/2025, tại Trường Tiểu học Lê Hồng Phong, thành phố Uông Bí tổ chức niêm yết công khai hỗ trợ chi phí học tập cho học sinh và phụ cấp ưu đãi cho giáo viên dạy lớp có học sinh khuyết tật kỳ 2 năm học 2024-2025 của trường Tiểu học Lê Hồng Phong.

1. Thành phần:

Toàn thể CB, GV, NV nhà trường: 30/31 đồng chí (V1: nghỉ thai sản)

- | | | |
|------------------------------|--|--------------|
| 1. Bà: Hoàng Thị Huệ | - Chức vụ: Hiệu trưởng | - Chủ trì |
| 2. Bà: Trịnh Thị Tuyết Nhung | - Chức vụ: CTCD- PHT | - Thành viên |
| 3. Bà: Đỗ Thị Hằng | - Chức vụ: Kế toán | - Thành viên |
| 4. Bà: Đỗ Thị Ngọc Hà | - Chức vụ: TTND kiêm Thư ký nhà trường | - Thành viên |

2. Nội dung:

2.1. Tiến hành niêm yết công khai hỗ trợ chi phí học tập cho học sinh và phụ cấp ưu đãi cho giáo viên dạy lớp có học sinh khuyết tật kỳ 2 năm học 2024-2025 của trường TH Lê Hồng Phong (Có biểu đính kèm).

2.2. Thời gian niêm yết 30 ngày: kể từ ngày 18/04/2025 đến hết ngày 18/05/2025.

2.3. Địa điểm niêm yết: Trên Website của nhà trường; Tại bảng Thông báo của trường Tiểu học Lê Hồng Phong, thành phố Uông Bí, tỉnh Quảng Ninh.

3. Trong thời gian niêm yết, nếu tổ chức, cá nhân nào có ý kiến về nội dung công khai nêu trên, đề nghị gửi kiến nghị về qua bà Đỗ T. Ngọc Hà – Gmail: Ngocha300889@gmail.com - ĐT: 0976.916.859 để tổng hợp, báo cáo và giải quyết theo quy định. Giao bà Đỗ T. Ngọc Hà thực hiện việc bảo đảm an toàn các bảng biểu từ khi niêm yết đến khi kết thúc niêm yết;

Đề nghị bộ phận Bảo vệ của trường TH Lê Hồng Phong thực hiện việc bảo đảm an toàn bản công khai dự toán hỗ trợ chi phí học tập cho học sinh và phụ cấp ưu đãi cho giáo viên dạy lớp có học sinh khuyết tật kỳ 2 năm học 2024-2025 của trường TH Lê Hồng Phong khi niêm yết đến khi kết thúc niêm yết.

Việc tiến hành niêm yết công khai được kết thúc vào hồi 15h cùng ngày. Biên bản niêm yết đã được đọc lại cho những người có mặt nghe, thống nhất nội dung và ký nhận.

Biên bản được lập thành 02 (hai) bản, 01 bản niêm yết công khai; 01 bản để lưu hồ sơ tại bộ phận kế toán/.

TRƯỞNG BAN TTND
KIỂM THƯ KÝ

Đỗ Thị Ngọc Hà

KẾ TOÁN

Đỗ Thị Hằng



Trịnh Thị Tuyết Nhung



Hoàng Thị Huệ
(Hiệu trưởng)

**ỦY BAN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ UÔNG BÍ**

Số: 2494/QĐ-UBND

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Uông Bí, ngày 16 tháng 4 năm 2025

QUYẾT ĐỊNH

Về việc phê duyệt danh sách các đối tượng đang theo học tại các cơ sở giáo dục được hưởng chế độ chính sách hỗ trợ Chi phí học tập theo Nghị định số 81/2021/NĐ-CP ngày 27/8/2021 của Chính phủ; Nghị quyết số 21/2021/NQ-HĐND ngày 16/7/2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh Quảng Ninh Học kỳ II năm học 2024 - 2025

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ UÔNG BÍ

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 65/2025/QH15 ngày 19/2/2025;

Căn cứ Nghị định số 81/2021/NĐ-CP ngày 27/8/2021 của Chính phủ quy định về cơ chế thu, quản lý học phí đối với cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân và chính sách miễn, giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập; giá dịch vụ trong lĩnh vực giáo dục, đào tạo;

Căn cứ Nghị quyết số 21/2021/NQ-HĐND ngày 16/7/2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh về chính sách trợ giúp xã hội đối với đối tượng bảo trợ xã hội và các đối tượng khó khăn trên địa bàn tỉnh Quảng Ninh;

Theo đề nghị của Phòng Giáo dục và Đào tạo thành phố Uông Bí tại Tờ trình số 516/TTr-PGDĐT ngày 16/4/2025 về việc phê duyệt danh sách các đối tượng đang theo học tại các cơ sở giáo dục được hưởng chính sách hỗ trợ miễn học phí, hỗ trợ chi phí học tập và hỗ trợ tiền ăn trưa theo quy định học kỳ II năm học 2024-2025.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt danh sách các đối tượng đang theo học tại các cơ sở giáo dục được hưởng chính sách hỗ trợ Chi phí học tập theo Nghị định số 81/2021/NĐ-CP ngày 27/8/2021 của Chính phủ; Nghị quyết số 21/2021/NQ-HĐND ngày 16/7/2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh Quảng Ninh, Học kỳ II năm học 2024-2025, như sau:

1. Hỗ trợ theo Nghị định 81/2021/NĐ-CP ngày 27/8/2021/NĐ-CP của Chính Phủ:

- Số đối tượng được hỗ trợ: **293 đối tượng.**
- Mức hỗ trợ: 150.000đ/trẻ/tháng
- Số tiền hỗ trợ : **215.850.000đ.**

(Bằng chữ: Hai trăm mười năm triệu, tám trăm năm mươi ngàn đồng chẵn)

2. Hỗ trợ theo Nghị quyết 21/2021/NQ-HĐND ngày 16/7/2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh:

- Số đối tượng được hỗ trợ: **32 đối tượng;**
- Số tiền hỗ trợ : **24.000.000đ.**

(Bằng chữ: Hai mươi tư triệu đồng chẵn)

(Có danh sách chi tiết kèm theo)

3. Nguồn kinh phí thực hiện: Nguồn sự nghiệp giáo dục năm 2025.

Điều 2. Trách nhiệm của các cơ quan đơn vị:

- Giao Phòng Giáo dục và Đào tạo, các trường mầm non, tiểu học, trung học cơ sở, tiểu học và trung học cơ sở chịu trách nhiệm về tính chính xác, khách quan đối với kết quả thẩm định các đối tượng được hưởng hỗ trợ.

- Giao cho Phòng Tài chính - Kế hoạch, Phòng Giáo dục và Đào tạo phối hợp với Phòng giao dịch số 8 - Kho bạc nhà nước khu vực III, thực hiện cấp kinh phí cho các trường mầm non, tiểu học, trung học cơ sở, tiểu học và trung học cơ sở kiểm soát chi theo quy định.

- Giao các trường mầm non, tiểu học, trung học cơ sở, tiểu học và trung học cơ sở thực hiện chi trả cho các đối tượng, thực hiện thanh quyết toán nguồn kinh phí theo đúng quy định hiện hành.

Điều 3. Các ông (bà): Chánh Văn phòng Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân; Trưởng phòng Tài chính - Kế hoạch, Trưởng phòng Giáo dục và Đào tạo; Phòng giao dịch số 8 - Kho bạc nhà nước khu vực III; Hiệu trưởng các trường mầm non, tiểu học, trung học cơ sở, tiểu học và trung học cơ sở và người đại diện của trẻ có tên theo danh sách tại Điều 1 căn cứ Quyết định thi hành./

Nơi nhận:

- Như Điều 3 (thực hiện);
- Chủ tịch và các Phó chủ tịch TP;
- Lưu VT, GD.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH



Phạm Tuấn Đạt

TT	Họ và tên học sinh	Năm sinh	Lớp	Đối tượng được hưởng chính sách Theo Nghị định số 81/2021/NĐ-CP	Số tháng được hỗ trợ	Số tiền hỗ trợ/tháng	Tổng tiền được hỗ trợ	Số lượng phê duyệt	Ghi chú (Ghi rõ đối tượng)
118	Đã Chung Hiếu	2016	3A2	Điều 18, khoản 2	5	150.000	750.000	1	Khuyết tật
119	Đỗ Văn Hiền	2016	3A4	Điều 18, khoản 2	5	150.000	750.000	1	Khuyết tật
120	Vũ Minh Hiền	2015	4A1	Điều 18, khoản 2	5	150.000	750.000	1	Khuyết tật
121	Phạm Khánh Ngân	2015	4A2	Điều 18, khoản 2	5	150.000	750.000	1	Khuyết tật
122	Nguyễn Đức Anh Tuấn	2015	4A3	Điều 18, khoản 2	5	150.000	750.000	1	Khuyết tật
123	Bùi Duy Phong	2015	4A4	Điều 18, khoản 2	5	150.000	750.000	1	Khuyết tật
124	Tổng Tất Tín	2014	5A4	Điều 18, khoản 2	5	150.000	750.000	1	Khuyết tật
	TH Lê Hồng Phong						3.600.000	5	
125	1 Trịnh Kim Ngân	2017	1B	Điều 18, khoản 2	5	150.000	750.000	1	Khuyết tật
126	2 Trần Thị Kim Ngân	2013	4D	Điều 18, khoản 2	5	150.000	750.000	1	Khuyết tật
127	3 Nguyễn Thảo Nguyên	2014	4A	Điều 18, khoản 2	5	150.000	750.000	1	Khuyết tật
128	4 Trần Thị Phương Vy	2014	5B	Điều 18, khoản 2	5	150.000	750.000	1	Khuyết tật
129	5 Nguyễn Đức Lộc	2014	5B	Điều 18, khoản 2	4	150.000	600.000	1	Khuyết tật
	TH Trần Phú						3.450.000	5	
130	1 Phạm Lương Nhật Minh	2018	1A2	Điều 18, khoản 2	3	150.000	450.000	1	Khuyết tật
131	2 Trần Kim Ngân	2017	1A3	Điều 18, khoản 2	5	150.000	750.000	1	Khuyết tật
132	3 Phạm Tân Tuệ	2017	2A3	Điều 18, khoản 2	5	150.000	750.000	1	Khuyết tật
133	5 Vũ Minh Khang	2017	2A5	Điều 18, khoản 2	5	150.000	750.000	1	Khuyết tật
134	6 Vương Bích Ngọc	2016	3A5	Điều 18, khoản 2	5	150.000	750.000	1	Khuyết tật
	TH Nguyễn B. Ngọc						5.700.000	8	
135	1 Sùng Bảo Lâm	2018	1A	Điều 18, khoản 3	4	150.000	600.000	1	Hộ nghèo tỉnh khác
136	2 Sùng Huy Hoàng	2016	3A2	Điều 18, khoản 3	4	150.000	600.000	1	Hộ nghèo tỉnh khác
137	3 Nguyễn Trọng Công	2017	1A	Điều 18, khoản 2	5	150.000	750.000	1	Khuyết tật
138	4 Đinh Hải Phong	2017	2A1	Điều 18, khoản 2	5	150.000	750.000	1	Khuyết tật
139	5 Lý Quốc Khải	2014	4A1	Điều 18, khoản 2	5	150.000	750.000	1	Khuyết tật
140	6 Ngô Quang Thụ	2015	4A1	Điều 18, khoản 2	5	150.000	750.000	1	Khuyết tật
141	7 Trương Thuyết Lâm	2013	4A2	Điều 18, khoản 2	5	150.000	750.000	1	Khuyết tật
142	8 Trương An Lâm	2017	2A2	Điều 18, khoản 2	5	150.000	750.000	1	Khuyết tật
	TH Kim Đồng						6.750.000	9	
143	1 Trương Thùy Linh	2017	1A1	Điều 18, khoản 2	5	150.000	750.000	1	Khuyết tật
144	2 Nguyễn Quang Lâm	2015	2A1	Điều 18, khoản 2	5	150.000	750.000	1	Khuyết tật
145	3 Trần Quang Lĩnh	2015	2A2	Điều 18, khoản 2	5	150.000	750.000	1	Khuyết tật
146	4 Đặng Anh Vũ	2015	4A1	Điều 18, khoản 2	5	150.000	750.000	1	Khuyết tật
147	5 Lê Văn Vũ	2015	4A1	Điều 18, khoản 2	5	150.000	750.000	1	khuyết tật
148	6 Đặng Thị Thùy Trang	2015	4A2	Điều 18, khoản 2	5	150.000	750.000	1	Khuyết tật
149	7 Lê Văn Kiên	2013	5A2	Điều 18, khoản 2	5	150.000	750.000	1	khuyết tật

UBND THÀNH PHỐ UÔNG BÍ
TRƯỜNG TIỂU HỌC LÊ HỒNG PHONG

KINH PHÍ CHI TRẢ PHỤ CẤP ƯU ĐÃI CHO GIÁO VIÊN DẠY HỌC SINH KHUYẾT TẬT THÁNG 01, 02 NĂM HỌC 2024 - 2025

DVT: đồng

TT	Họ và tên	Dạy môn	Hệ số lương theo ngạch bậc	Hệ số phụ cấp lương							Tiền lương 01 giờ dạy (Điều 4 Thông tư liên tịch số 07/2013/TTLT-BGDĐT-BNV-BTC)					Hệ số 0,2	Tổng số giờ thực tế giảng dạy	Số tiền đã thanh toán thừa kỳ trước	Phụ cấp ưu đãi phải trả cho giáo viên
				Hệ số PCCV	% PC thâm niên vượt khung	Hệ số thâm niên vượt khung	% PC ưu đãi	Hệ số PC UĐ	% PC thâm niên nghề	Hệ số thâm niên nghề	Tổng tiền lương 12 tháng trong năm	Định mức giờ dạy/năm	Số tuần dành cho giảng dạy/năm	52 Tuần	Số tiền 1 giờ dạy				
A	B	C	1	2	3	4	5	6	7	8	$9=(1+2+4+6+8) \times 2.340.000 \div 12$	10	11	12	$13=(9/10) \times (11/12)$	14	15	16	$17=13 \times 14 \times 15$
1	Đinh Ánh Tuyết	Chủ nhiệm	4,34	0,15			35%	1,57	22%	0,988	197.944.344	805	35	52	165.505	0,2	130		4.303.138
2	Nguyễn Ngọc Phú	Chủ nhiệm	3,33				35%	1,17	11%	0,366	136.519.344	805	35	52	114.147	0,2	129		2.944.983
3	Đinh Thị Loan	Chủ nhiệm	2,67				35%	0,93	7%	0,187	106.462.512	805	35	52	89.015	0,2	132		2.350.009
4	Đinh Thị Phượng	Chủ nhiệm	4,34				35%	1,52	21%	0,911	190.112.832	805	35	52	158.957	0,2	132		4.196.471
5	Lương Thị Hương	GV Bộ môn	3,96				35%	1,39	19%	0,752	171.243.072	805	35	52	143.180	0,2	8		229.088
6	Đinh Thị Niềm	GV Bộ môn	3,99				35%	1,40	18%	0,718	171.419.976	805	35	52	143.328	0,2	34		974.629
7	Trịnh Phương Yến	GV Bộ môn	4,34				35%	1,52	15%	0,651	182.800.800	805	35	52	152.843	0,2	35		1.069.904
8	Đặng Thu Hạnh	GV Bộ môn	4,34	0,15			35%	1,57	21%	0,943	196.683.552	805	35	52	164.451	0,2	60		1.973.414
9	Đinh Đức Thành	GV Bộ môn	3,66				35%	1,28	12%	0,439	151.076.016	805	35	52	126.318	0,2	41		1.035.805
10	Lương Thị Thu Huyền	GV Bộ môn	2,67				35%	0,93	5%	0,134	104.963.040	805	35	52	87.762	0,2	34		596.780
11	Hoàng Thị Thủy	GV Bộ môn	4,58				35%	1,60	26%	1,191	207.056.304	805	35	52	173.124	0,2	24		830.995
12	Nguyễn Thị Thơm	GV Bộ môn	4,34				35%	1,52	16%	0,694	184.019.472	805	35	52	153.862	0,2	44		1.353.989
13	Nguyễn T. Hoài Thu	GV Bộ môn	2,67				35%	0,93	8%	0,214	107.212.248	805	35	52	89.642	0,2	19		340.641
14	Bàng Thị Hoa	GV Bộ môn	4,58				35%	1,60	25%	1,145	205.770.240	805	35	52	172.049	0,2	33		1.135.521
	Tổng cộng:		53,81														855		23.335.364

Kế toán



Đỗ Thị Hằng

Ngày 16 tháng 4 năm 2025

Hiệu trưởng



Hoàng Thị Huệ